CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Vinafco

Ngày 30/06/2025	107,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.0%	**22.0%**	**4.9%**

DT thuần
Q2/25
312
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.0| 9.3%
YoY: ▲ 34.0| 12.1%

LN thuần
Q2/25
3.36
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.14| -73.1%
YoY: ▼9.04| -72.9%

LN sau thuế
Q2/25
3.15
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.30| -66.7%
YoY: ▼4.63| -59.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
1.5%
YoY: +/-▼ 2.9%

ROE (TTM)
Q2/25
4.9%
YoY: +/-▼ 0.4%

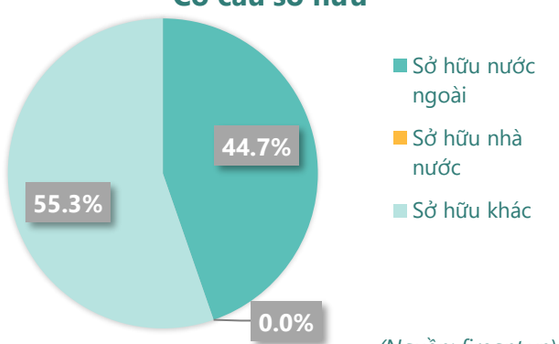
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	47,247 - 120,203
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,623
Số lượng CPLH (CP)	33,801,062
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	44.7%
Beta	(0.03)
EPS	1,009
P/E	106.3

DT thuần
6T 2025
597
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 33.0| 5.8%

LN thuần
6T 2025
15.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.60| 54.2%

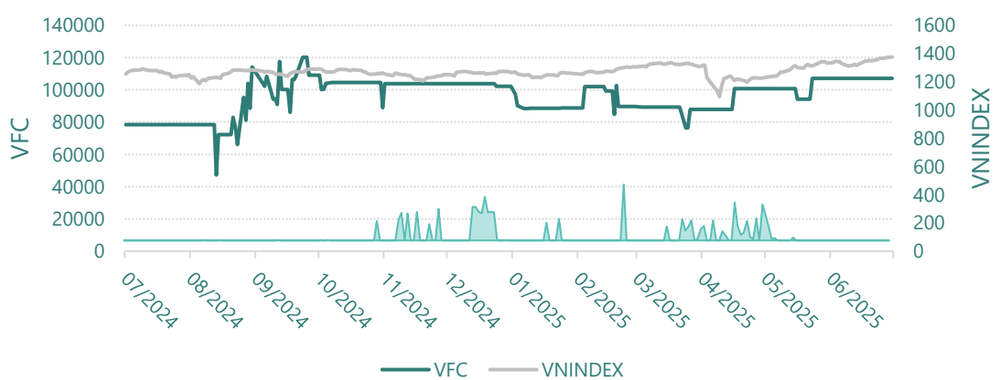
LN sau thuế
6T 2025
12.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.71| 336%

Cơ cấu sở hữu

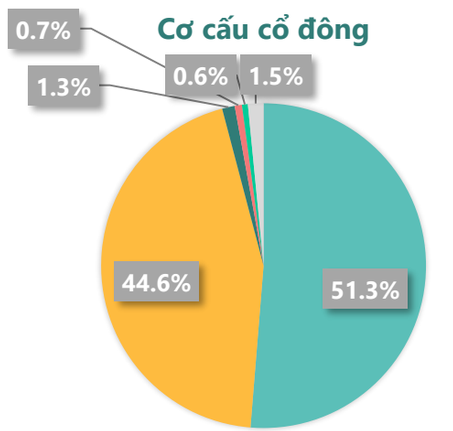


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

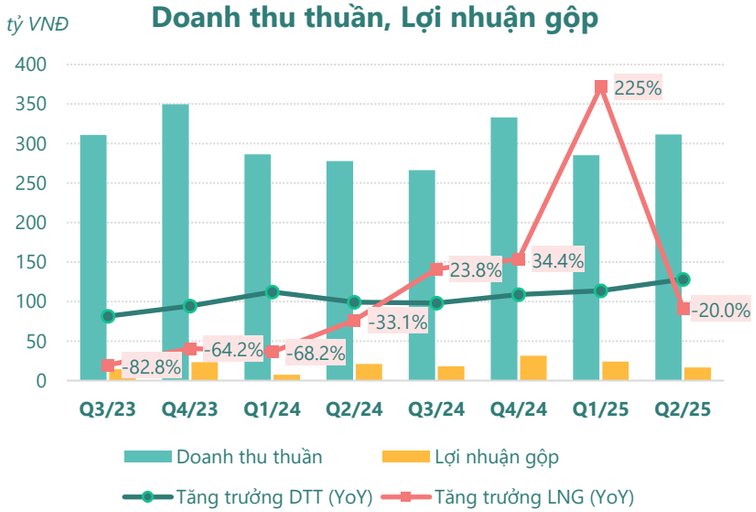


- CTCP Logistics ASG
- The Shibusawa Warehouse Co., Ltd
- Lê Thị Mai Linh
- Phan Xuân Tùng
- CTCP Vinafco
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

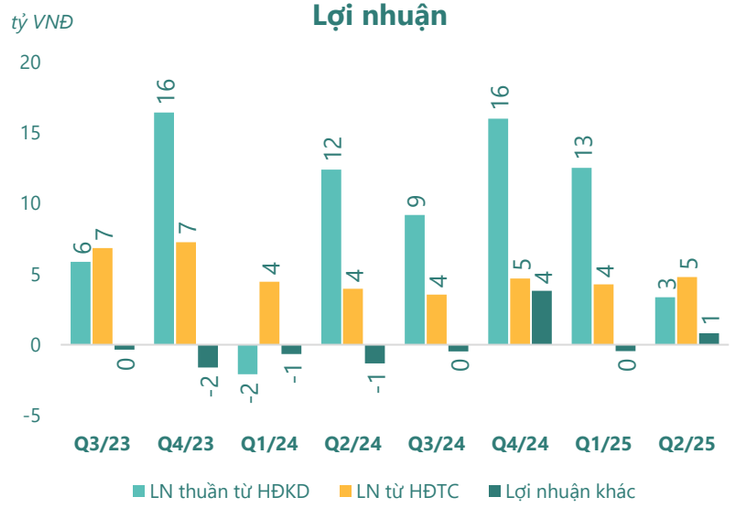
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



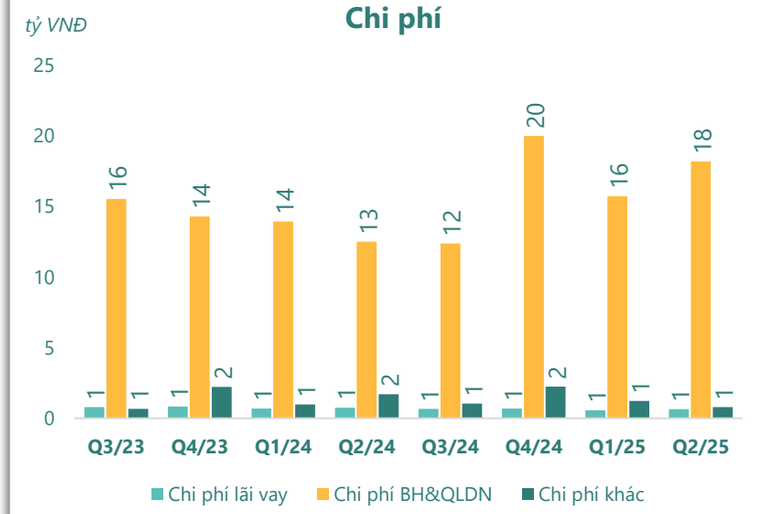
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



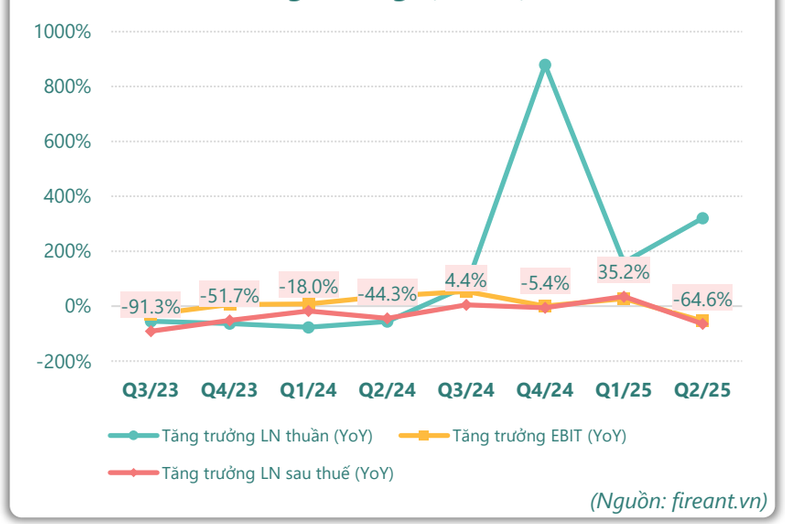
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



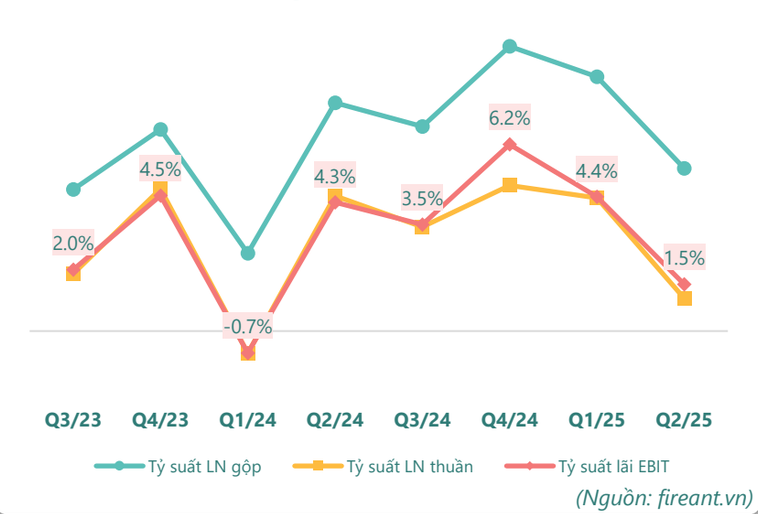
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



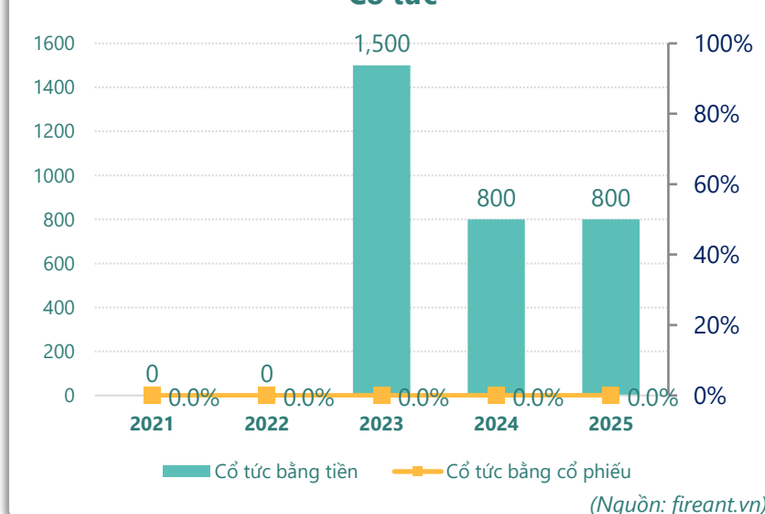
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



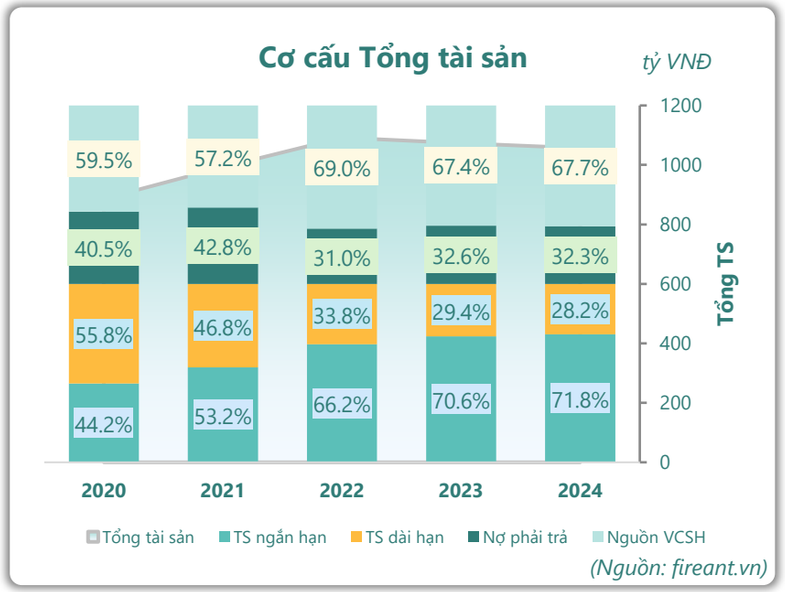
(Nguồn: fireant.vn)

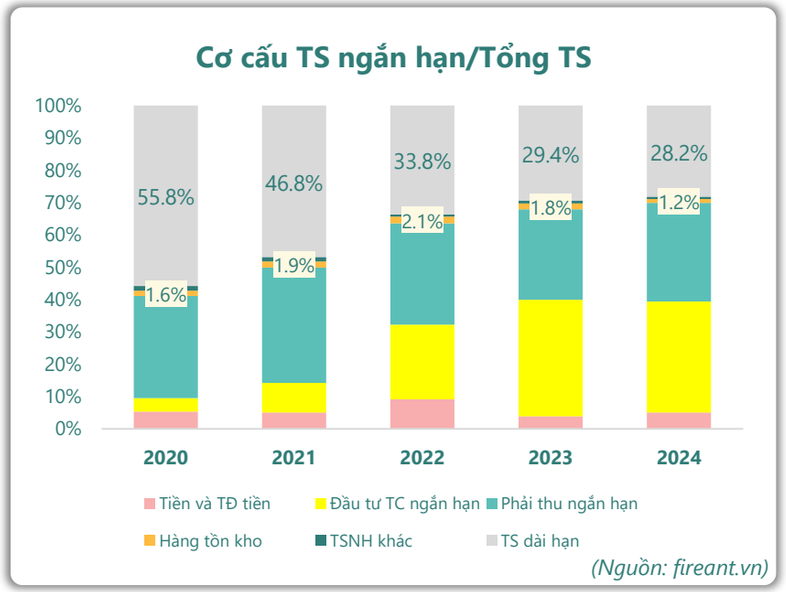
Cổ tức

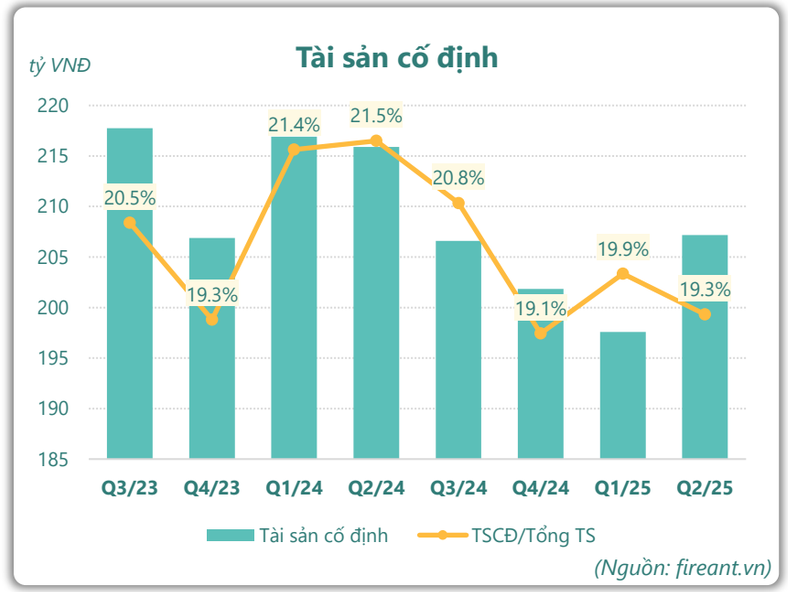


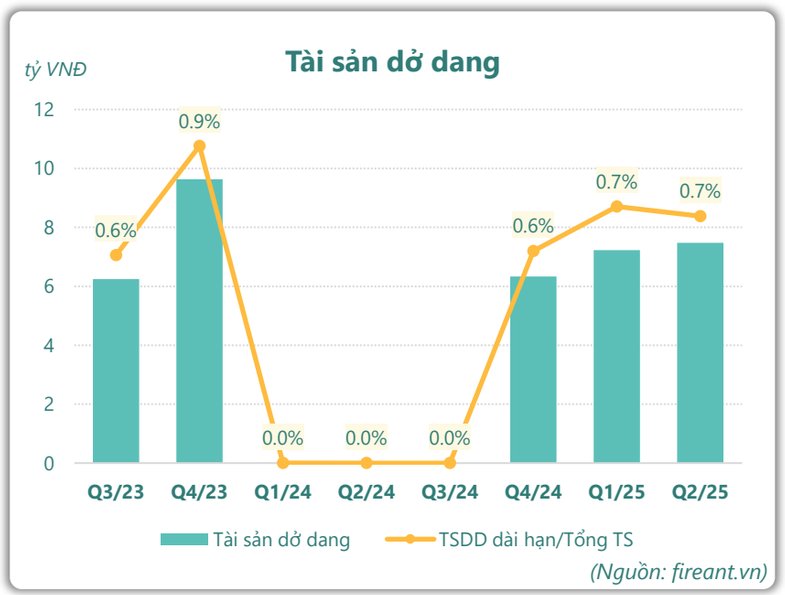
(Nguồn: fireant.vn)

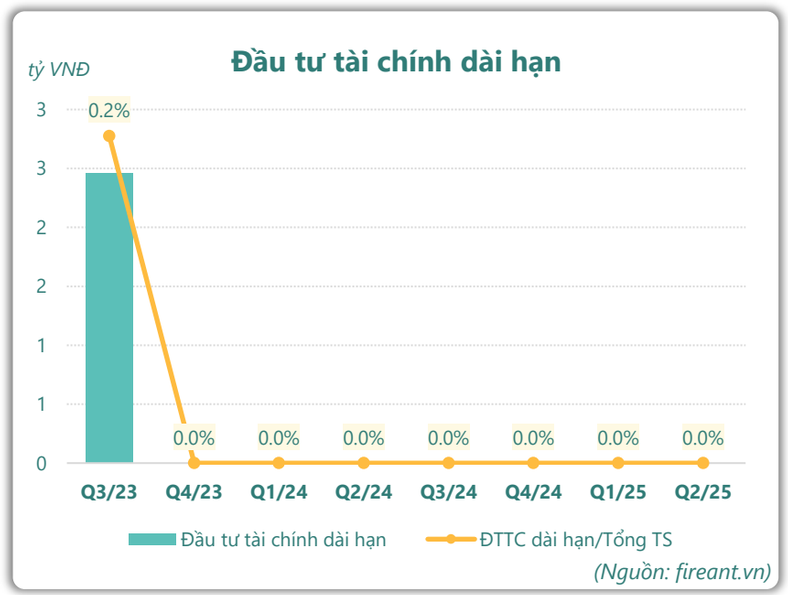
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

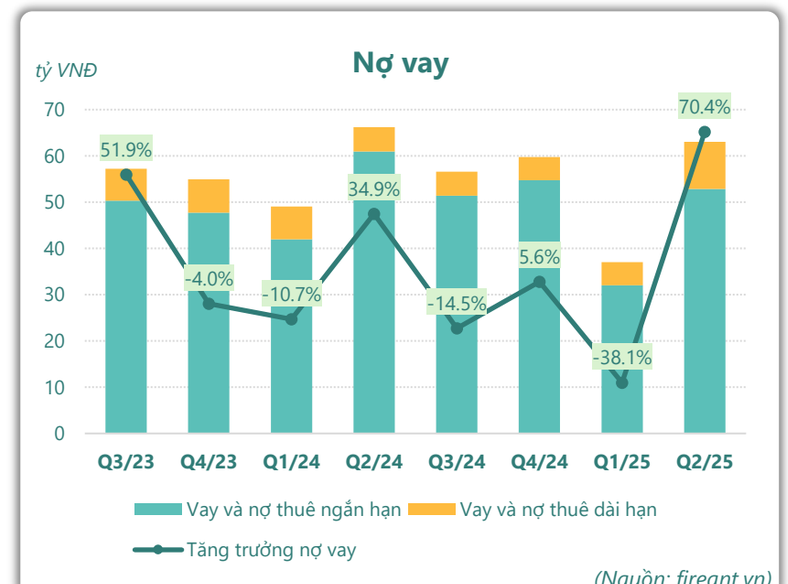






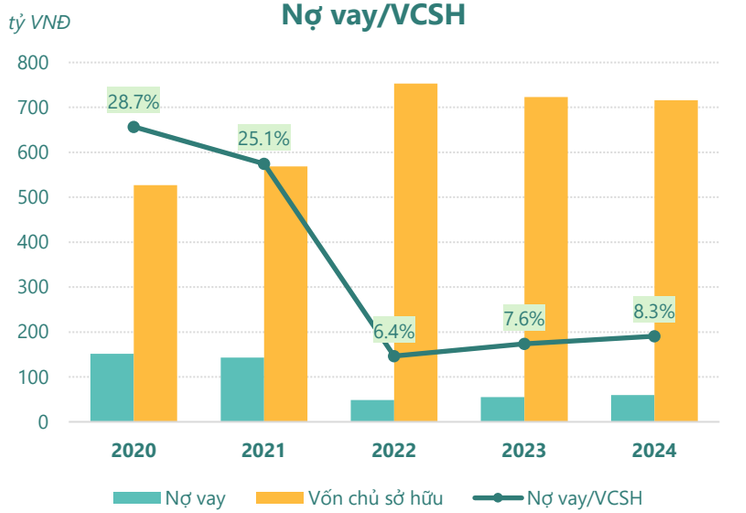






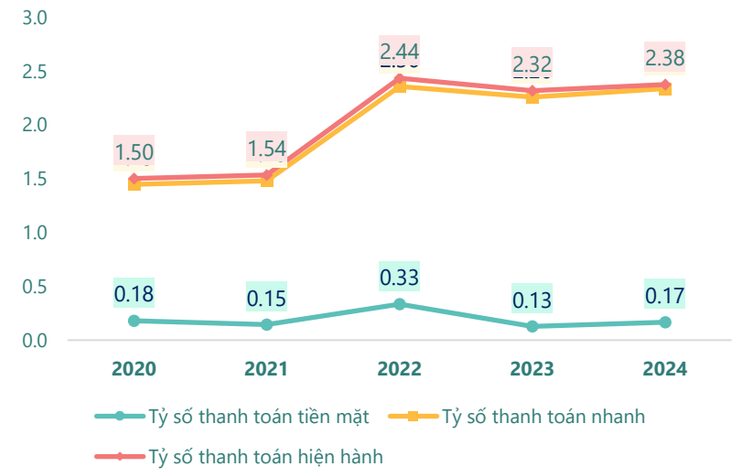
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



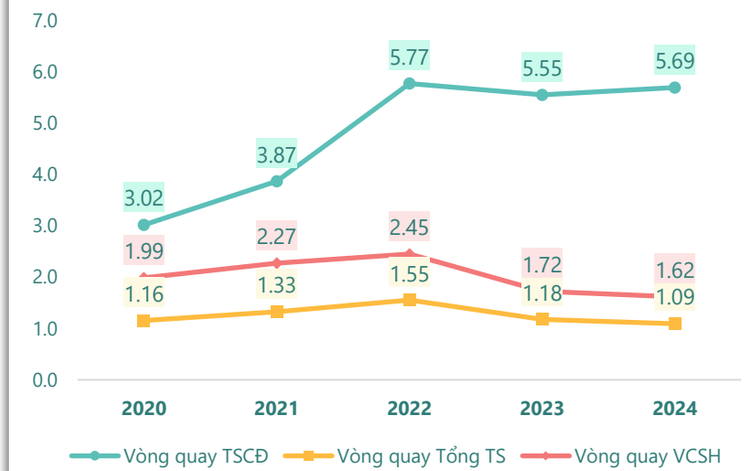
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



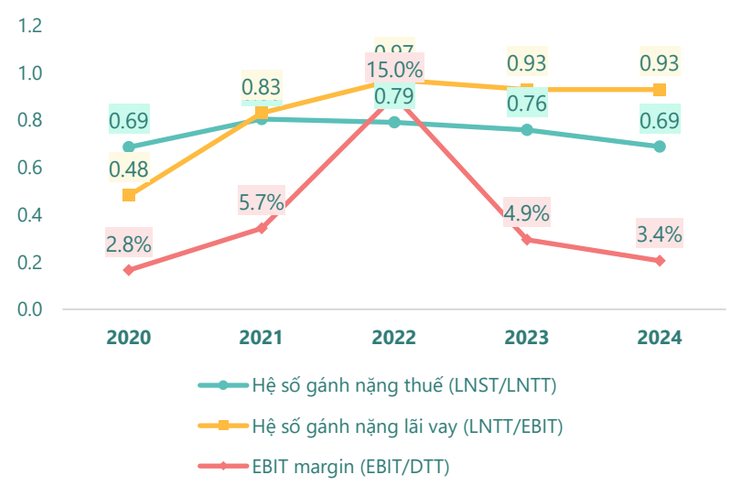
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



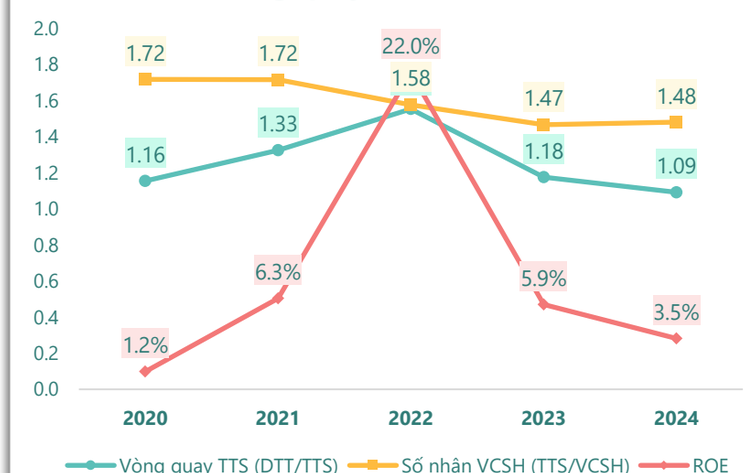
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



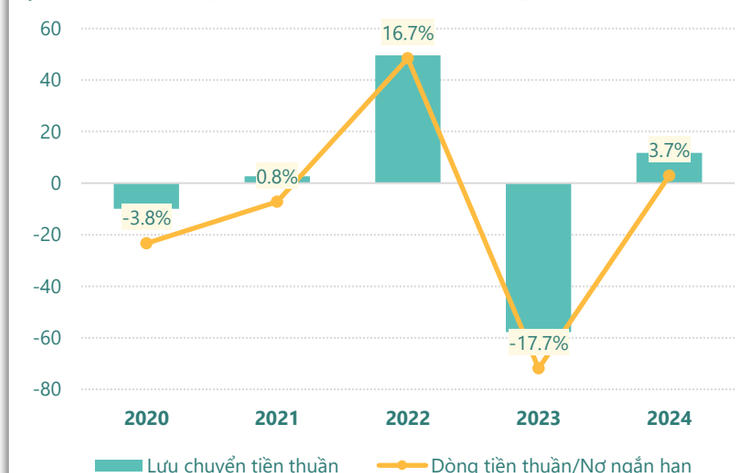
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**312**	**278**	**12.1%**	**597**	**564**	**5.8%**
Giá vốn hàng bán	295	257	14.7%	556	536	3.8%
Lợi nhuận gộp	16.8	21.0	-20.1%	40.8	28.3	43.8%
Doanh thu HĐTC	5.50	4.85	13.5%	10.4	10.1	3.4%
Chi phí TC	0.71	0.90	-21.0%	1.33	1.63	-18.6%
Chi phí lãi vay	0.64	0.76	-15.4%	1.21	1.44	-16.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**18.2**	**12.5**	**45.6%**	**33.9**	**26.5**	**28.3%**
LN thuần từ HĐKD	3.36	12.4	-72.9%	15.9	10.3	54.2%
Lợi nhuận khác	**0.82**	**-1.33**	**162%**	**0.38**	**-2.00**	**119%**
LN trước thuế	4.18	11.1	-62.3%	16.3	8.31	95.8%
Lợi nhuận sau thuế	**3.15**	**7.78**	**-59.5%**	**12.6**	**2.89**	**336%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.95**	**7.74**	**-49.0%**	**12.6**	**3.84**	**228%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.2	27.6	-2.78	-0.24	0.17	17.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.57	12.6	-8.29	11.7	9.02	-9.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.10	-10.3	-9.87	3.15	-22.8	26.1
Tiền đầu kỳ	41.7	30.0	59.9	38.9	53.5	39.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.7**	**29.9**	**-20.9**	**14.6**	**-13.6**	**33.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	-0.01	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	30.0	59.9	38.9	53.5	39.9	73.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,071**	**1,057**	**1.4%**
Tài sản ngắn hạn	762	758	0.4%
Tiền và tương đương tiền	73.6	53.5	37.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	344	363	-5.2%
Phải thu ngắn hạn	320	322	-0.7%
Hàng tồn kho	15.5	12.4	25.0%
Tài sản ngắn hạn khác	8.80	7.44	18.3%
Tài sản dài hạn	**309**	**298**	**3.7%**
Phải thu dài hạn	31.4	30.6	2.8%
Tài sản cố định	207	202	2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.48	6.34	18.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**63.3**	**59.7**	**6.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	373	341	9.2%
Nợ ngắn hạn	**345**	**319**	**8.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	52.8	54.7	-3.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	186	198	-6.2%
Nợ dài hạn	27.1	22.1	22.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.2	5.04	103%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**699**	**716**	**-2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**699**	**716**	**-2.4%**
Vốn điều lệ	340	340	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)